

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO MẶT HÀNG NĂM 2012

Đơn vị tính: Số lượng: 1.000 tấn; Trị giá: Tr. USD

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		ƯTH T12		ƯTH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
I	Tổng giá trị xuất khẩu		109,503		10,347		104,231		10,400		114,631		9,077		96,906		100.5		114.6		118.3
1	DN 100% vốn trong nước		55,847		3,641		38,579		3,754		42,333		3,732		41,781		103.1		100.6		101.3
2	DN có vốn ĐTNN																				
	- Có cả dầu thô		53,657		6,706		65,652		6,646		72,298		5,345		55,124		99.1		124.3		131.2
	- Không kể dầu thô		45,057		5,954		57,903		6,000		63,903		4,859		47,883		100.8		123.5		133.5
II	Mặt hàng chủ yếu																				
A	Nhóm nông lâm thủy sản		20,400		1,702		19,204		1,800		21,004		1,750		19,748		105.7		102.8		106.4
1	Thủy sản		6,700		534		5,606		550		6,156		581		6,112		103.0		94.7		100.7
2	Rau quả		700		76		729		70		799		58		623		91.6		120.2		128.3
3	Nhân điều	180	1,450	20	123	203	1,357	20	123	223	1,480	17	135	178	1,473	102.5	99.9	119.8	90.9	125.6	100.5
4	Cà phê	1,200	2,600	122	262	1,564	3,342	170	344	1,734	3,686	157	325	1,257	2,752	139.4	131.3	108.6	105.8	137.9	133.9
5	Chè các loại	140	200	12	19	135	206	13	20	148	226	13	20	134	204	106.4	106.4	98.8	98.2	110.4	110.7
6	Hạt tiêu	125	750	8	54	111	751	8	57	119	808	2	25	124	732	100.4	106.5	350.6	224.1	95.8	110.4
7	Gạo	7,000	3,500	601	292	7,497	3,427	550	262	8,047	3,689	325	193	7,112	3,657	91.6	89.7	169.3	135.6	113.1	100.9
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	2,800	1,100	253	97	3,899	1,234	260	100	4,159	1,334	227	77	2,680	960	102.8	102.7	114.7	129.9	155.2	138.9
	- Sắn			59	13	2,224	536	60	12	2,284	548	118	32	1,564	432	101.3	91.0	51.1	37.6	146.0	127.0
9	Cao su	830	3,400	91	245	906	2,552	105	274	1,011	2,826	111	335	816	3,234	115.9	111.7	94.5	81.9	123.8	87.4
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản		12,530		1,003		10,748		942		11,690		853		11,220		94.0		110.4		104.2
10	Than đá	13,500	1,300	1,802	129	13,568	1,120	2,000	140	15,568	1,260	1,364	136	17,163	1,632	111.0	108.3	146.7	103.0	90.7	77.2
11	Dầu thô	9,400	8,600	899	752	8,749	7,749	760	646	9,509	8,395	560	486	8,240	7,241	84.5	85.9	135.8	133.0	115.4	115.9
12	Xăng dầu các loại	2,400	2,400	120	113	1,745	1,703	170	146	1,915	1,849	199	193	2,244	2,114	141.9	129.2	85.2	75.8	85.3	87.5

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		ƯTH T12		ƯTH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
13	Quặng và khoáng sản khác	2,800	230	20	8	758	176	17	10	775	186	315	39	2,606	232	84.0	122.0	5.4	25.7	29.8	80.1
C	Nhóm công nghiệp chế biến		67,805		6,931		67,008		7,020		74,028		5,833		59,352		101.3		120.3		124.7
14	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		425		41		371		38		409		40		378		93.0		94.1		108.3
15	Hoá chất		280		39		394		35		429		34		367		90.1		102.5		116.8
16	Sản phẩm hoá chất		670		59		593		55		648		49		589		94.0		111.1		110.0
17	Phân bón các loại			84	39	1,182	505	110	51	1,292	556	145	71	1,073	472	130.8	131.3	75.8	71.8	120.4	117.8
18	Chất dẻo nguyên liệu	170	290	22	36	212	364	20	33	232	397	14	28	137	239	89.4	92.7	138.1	118.5	168.6	165.9
19	Sản phẩm chất dẻo		1,600		141		1,445		140		1,585		141		1,366		99.5		99.3		116.0
20	Sản phẩm từ cao su		450		30		325		25		350		33		338		82.3		76.0		103.5
21	Túi xách, vali, mũ, ô dù		1,500		137		1,362		156		1,518		136		1,285		114.0		114.9		118.2
22	Mây, tre, cỏ và thảm		230		18		191		20		211		22		201		109.9		89.9		105.0
23	Gỗ và sản phẩm gỗ		4,400		426		4,211		430		4,641		415		3,957		101.0		103.5		117.3
	- Sản phẩm gỗ				316		3,058		330		3,388		334		2,851		104.4		98.8		118.8
24	Giấy và sản phẩm từ giấy		500		36		420		37		457		38		417		103.8		98.6		109.5
25	Hàng dệt và may mặc		16,700		1,248		13,735		1,300		15,035		1,300		14,043		104.1		100.0		107.1
	- Vải các loại				59		625		60		685		80		832		102.0		74.8		82.4
26	Xơ, sợi dệt các loại	600	2,100	55	159	573	1,686	55	156	628	1,842	49	141	512	1,789	100.3	97.9	112.3	110.7	122.6	102.9
27	Giày, dép các loại		7,300		708		6,526		720		7,246		721		6,549		101.7		99.8		110.6
28	Nguyên phụ liệu, dệt may, da, giày				68		699		66		765		58		641		97.2		113.1		119.4
29	Gốm, sứ		390		37		391		40		431		43		359		107.5		93.3		120.0
30	Thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh		400		44		491		40		531		31		367		89.9		129.3		144.6
31	Đá quý và kim loại quý		900		46		502		47		549		49		2,669		103.2		96.5		20.6
32	Sắt thép các loại	2,200	2,200	195	150	1,712	1,456	230	166	1,942	1,622	150	129	1,844	1,682	118.1	111.0	153.8	128.4	105.3	96.5
33	Sản phẩm từ sắt thép		1,400		126		1,253		125		1,378		108		1,131		99.1		115.9		121.8

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		ƯTH T12		ƯTH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
34	Kim loại thường khác và sản phẩm		550		48		458		45		503		33		478		93.4		136.2		105.2
35	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		5,200		870		6,982		900		7,882		532		4,662		103.5		169.3		169.1
36	Điện thoại các loại và linh kiện		11,000		1,282		11,344		1,300		12,644		736		6,397		101.4		176.6		197.7
37	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		220		238		1,506		230		1,736		118		702		96.6		194.9		247.2
38	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		4,600		483		5,091		450		5,541		447		4,366		93.1		100.7		126.9
39	Dây điện và cáp điện		1,700		44		560		65		625		49		442		148.8		133.5		141.2
40	Phương tiện vận tải và phụ tùng		2,800		380		4,146		350		4,496		331		3,464		92.2		105.8		129.8
D	Hàng hoá khác		8,768		711		7,271		638		7,909		640		6,586		89.7		99.7		120.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

TT	TÊN NƯỚC	NĂM 2012				NĂM 2011		TỶ LỆ (%)		
		TH T11	TH 11T	U' TH T12	U' TH 12T	TH T12	TH 12T	T12 SO VỚI T11	T12 SO VỚI CÙNG KỲ	12T SO VỚI CÙNG KỲ
III	Châu Mỹ	1,958	20,842	1,968	22,810	1,913	19,698	100.5	102.9	115.8
	Bắc Mỹ	1,768	18,944	1,777	20,721	1,734	17,897	100.5	102.5	115.8
60	Canada	105	1,050	107	1,157	102	969	101.6	104.5	119.4
61	Mỹ	1,663	17,893	1,670	19,563	1,632	16,928	100.4	102.3	115.6
	Nam Mỹ	10	97	10	107	10	100	100.9	101.2	107.0
63	Colombia	10	97	10	107	10	100	100.9	101.2	107.0
	Các nước Mỹ la tinh và vùng Caribê	181	1,801	181	1,982	169	1,701	100.2	106.8	116.5
62	Argentina	18	155	18	173	13	149	99.7	141.6	115.9
63	Brazil	65	653	66	719	54	598	100.2	122.2	120.2
64	Chi Lê	19	148	19	167	15	138	100.8	124.2	121.4
65	Cuba									
66	Mexico	57	628	58	685	68	590	100.2	84.4	116.2
67	Panama	21	217	21	238	20	227	100.1	107.0	104.9
68	Peru									
IV	Châu Phi	95	1,673	95	1,767	111	2,817	100.2	85.3	62.7
	Bắc Phi	29	397	29	426	38	357	100.6	76.4	119.4
69	Ai Cập	18	279	18	297	22	256	99.9	81.8	116.0
70	Algeria	11	118	11	129	16	100	101.6	69.0	128.1
	Các nước Châu Phi khác	66	1,275	66	1,341	73	2,460	100.1	89.9	54.5
71	Angola	7	109	7	116	7	68	100.4	95.4	170.2
72	Bờ biển Ngà	1	212	1	213	2	147	100.8	71.4	145.7
73	Gana	7	183	7	190	5	120	99.0	132.5	157.8
74	Nam Phi	45	578	45	622	48	1,864	100.2	92.7	33.4
75	Nigeria	4	105	4	109	8	71	99.2	49.2	154.9
76	Senegal	2	89	2	91	3	190	102.8	73.8	47.7
77	Cameroon									
78	Tunisia									
V	Châu Đại Dương	405	3,010	359	3,369	161	2,670	88.4	223.4	126.1
79	New Zealand	18	166	19	184	13	151	101.5	142.5	121.9
80	Australia	387	2,844	340	3,184	148	2,519	87.8	230.5	126.4
VI	Thị trường chưa phân tổ	266	3,546	313	3,860	264	3,708	117.6	118.6	104.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO MẶT HÀNG NĂM 2012

Đơn vị tính: Số lượng: 1.000 tấn; Trị giá: Tr. USD

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		Ư' TH T12		Ư' TH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
I	Tổng giá trị nhập khẩu		120,500		9,952		103,747		10,600		114,347		9,356		106,750		106.5		113.3		107.1
	DN 100% vốn trong nước		66,100		4,584		49,109		4,900		54,009		4,744		57,913		106.9		103.3		93.3
	DN có vốn ĐTNN		54,400		5,368		54,638		5,700		60,338		4,612		48,837		106.2		123.6		123.5
II	Mặt hàng chủ yếu																				
A	Nhóm hàng cần nhập khẩu		99,370		8,668		91,114		8,902		100,016		8,088		91,184		102.7		110.1		109.7
1	Thủy sản		650		50		602		45		647		56		541		89.7		79.8		119.6
2	Hạt điều			20	20	311	312	25	26	336	338	6	9	395	570	127.6	131.2	428.4	303.5	85.2	59.3
3	Lúa mỳ	2,600	900	134	49	2,273	713	150	56	2,423	769	276	82	2,421	811	112.2	114.2	54.4	68.5	100.1	94.7
4	Ngô	100	340	29	13	1,509	465	65	24	1,574	489	123	43	972	327	225.9	186.3	52.9	56.3	161.9	149.5
5	Đậu tương			45	30	1,137	682	160	101	1,297	783	139	73	844	478	355.5	335.5	115.3	138.7	153.8	163.7
6	Sữa và sản phẩm từ sữa		950		64		772		77		849		61		841		120.1		126.7		100.9
7	Dầu, mỡ, động thực vật		1,200		55		692		54		746		83		955		99.0		65.2		78.1
8	Thức ăn gia súc và nguyên liệu		2,500		251		2,221		200		2,421		293		2,373		79.6		68.2		102.0
9	Nguyên, phụ liệu thuốc lá		340		21		229		55		284		42		310		265.1		129.6		91.6
10	Quặng và khoáng sản khác			285	36	3,105	360	370	28	3,475	388	289	29	3,367	367	129.8	77.2	128.2	98.1	103.2	105.7
11	Dầu thô		800	79	68	644	577	170	161	814	738			629	567	215.4	236.5			129.5	130.1
12	Xăng dầu các loại	10,000	10,200	705	677	8,639	8,423	480	472	9,119	8,895	679	636	10,678	9,878	68.1	69.7	70.7	74.2	85.4	90.0
13	Khí đốt hoá lỏng	850	830	23	25	598	555	100	103	698	658	35	28	745	672	440.3	411.5	288.8	371.1	93.6	97.8
14	Sản phẩm khác từ dầu mỏ		900		74		734		65		799		66		812		88.1		98.5		98.4
15	Hoá chất		3,000		244		2,571		210		2,781		244		2,717		86.1		85.9		102.3
16	Sản phẩm hoá chất		2,600		218		2,245		220		2,465		217		2,396		101.0		101.6		102.9

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		Ư' TH T12		Ư' TH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
17	Nguyên liệu dược phẩm		205		19		241		22		263		17		174		114.8		131.0		151.2
18	Dược phẩm		1,600		147		1,620		140		1,760		142		1,483		95.1		98.9		118.6
19	Phân bón	4,300	1,800	330	140	3,587	1,535	250	102	3,837	1,637	308	135	4,253	1,778	75.7	72.8	81.2	75.3	90.2	92.1
	- Ure			55	21	485	202	30	10	515	212	64	27	1,132	442	55.0	47.9	47.2	36.5	45.5	47.9
20	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		660		72		627		75		702		68		640		104.9		111.0		109.7
21	Chất dẻo nguyên liệu	3,300	5,200	212	382	2,489	4,378	215	383	2,704	4,761	243	426	2,557	4,761	101.5	100.2	88.5	90.0	105.7	100.0
22	Sản phẩm từ chất dẻo		2,000		207		1,930		205		2,135		165		1,729		99.2		123.9		123.5
23	Cao su các loại	410	1,150	23	65	274	736	25	60	299	796	37	90	362	944	107.8	91.9	67.3	67.0	82.6	84.3
24	Sản phẩm từ cao su		455		41		429		45		474		39		435		110.9		114.0		108.8
25	Gỗ và sản phẩm		1,500		103		1,257		105		1,362		139		1,362		102.2		75.4		100.0
26	Giấy các loại	1,000	1,150	111	100	1,106	1,062	110	102	1,216	1,164	108	100	1,066	1,068	99.3	102.1	101.6	102.1	114.0	108.9
27	Sản phẩm từ giấy		400		34		320		35		355		33		398		102.6		106.2		89.2
28	Bông các loại	400	1,360	40	77	381	809	35	66	416	875	24	60	327	1,053	86.9	85.7	145.4	109.6	127.3	83.1
29	Xơ, sợi dệt các loại	660	1,750	57	121	588	1,283	50	117	638	1,400	50	111	617	1,537	87.6	96.4	99.7	105.1	103.5	91.1
30	Vải các loại		7,800		678		6,395		650		7,045		557		6,731		95.9		116.8		104.7
31	Nguyên, phụ liệu dệt, may, da giấy		3,300		297		2,881		300		3,181		211		2,949		100.9		141.9		107.9
32	Thép các loại	8,000	6,800	668	489	6,983	5,513	650	468	7,633	5,981	654	565	7,381	6,431	97.3	95.6	99.5	82.8	103.4	93.0
	- Phôi thép			29	16	407	257	25	14	432	271	60	39	878	576	87.3	88.9	41.3	35.5	49.2	47.0
33	Sản phẩm từ thép		2,200		197		2,185		190	0	2,375		211		2,134		96.6		90.0		111.3
34	Kim loại thường khác		2,900	71	261	640	2,387	80	281	720	2,668	56	208	655	2,697	113.0	107.5	141.9	134.9	109.8	98.9
35	Sản phẩm từ kim loại thường khác		500		45		440		48		488		40		432		107.5		119.3		112.9
36	Máy tính, sp điện tử và linh kiện		9,500		1,219		11,898		1,200		13,098		926		7,851		98.4		129.5		166.8
37	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng		17,000		1,330		14,679		1,350		16,029		1,383		15,533		101.5		97.6		103.2

TT		NĂM 2012										NĂM 2011				TỶ LỆ (%)					
		KẾ HOẠCH		TH T11		TH 11T		Ư' TH T12		Ư' TH 12T		TH T12		TH 12T		T12 SO VỚI T11		T12 SO VỚI CÙNG KỲ		12T SO VỚI CÙNG KỲ	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
38	Dây điện và dây cáp điện		730		75		709		80		789		60		553		107.2		134.2		142.6
39	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	22000	700	1,211	52	12,150	424	1,350.0	36	13,500	460	1,521	53	19,728	604	111.5	69.8	88.8	68.3	68.4	76.2
40	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		1,200		187		1,410		520		1,930		184		1,341		278.8		282.9		143.9
41	Điện thoại các loại và linh kiện (trừ điện thoại di động)		2,300		435		3,817		425		4,242		203		1,947		97.6		209.7		217.8
B	Nhóm hàng cần kiểm soát NK		8,070		378		4,032		777		4,809		456		6,664		205.8		170.4		72.2
1	Rau quả		320		32		303		32		335		32		293		99.8		101.5		114.0
2	Bánh kẹo và các SP từ ngũ cốc		200		25		272		35		307		21.0		180.7		139.8		166.8		169.9
3	Phế liệu sắt thép		1,300	283	109	3,043	1,325	230	497	3,273	1,822	291	136	2,485	1,147	81.3	455.1	79.1	365.0	131.7	158.8
4	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		2,500		33		302		28		330		27		2,265		86.0		105.6		14.6
5	Linh kiện phụ tùng ô tô dưới 9 chỗ		2,450		132		1,330		135		1,465		176		2,038		102.6		76.6		71.9
6	Linh kiện, phụ tùng xe gắn máy		1,300		47		500		50		550		65		740		105.9		77.4		74.4
C	Nhóm hàng hạn chế NK		6,410		554		4,909		565		5,474		580		5,209		101.9		97.4		105.1
1	Gồm nhóm hàng tiêu dùng các loại trong đó:		6,410		554		4,909		565		5,474		580		5,209		101.9		97.4		105.1
2	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	38,000	500		70		660		75		735		94		773		107.6		79.5		95.0
3	Xe máy nguyên chiếc	85,000	110	1,593	15	12,271	130	1,650	15	13,921	145	2,088	19	34,893	425	103.6	96.9	79.0	78.6	39.9	34.1
4	Điện thoại di động		1000	4,371	9	35,219	66	2,500	5	37,719	71	2,504	4	65,803	93	57.2	58.1	99.8	120.7	57.3	76.2
D	Hàng hoá khác		6,650		352		3,692		356		4,048		232		3,692		101		153.5		109.6
III	Nhập siêu - Xuất siêu		10,997		-395		-484		200		-284		279		9,844						
	Tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu		10.0		-3.8		-0.5		1.9		-0.25		3.1		10.2						

Nguồn: Tổng cục Thống kê

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THỊ TRƯỜNG NĂM 2012

Đơn vị tính: Tr. USD

TT	TÊN NƯỚC	NĂM 2012				NĂM 2011		TỶ LỆ (%)		
		TH T11	TH 11T	ƯTH T12	ƯTH 12T	TH T12	TH 12T	T12 SO VỚI T11	T12 SO VỚI CÙNG KỲ	12T SO VỚI CÙNG KỲ
	Tổng giá trị	9,952	103,747	10,600	114,347	9,356	106,750	106.5	113.3	107.1
I	Châu Á	7,995	82,901	8,512	91,413	7,331	83,562	106.5	116.1	109.4
	Đông Nam Á	1,734	19,111	1,861	20,971	1,517	20,910	107.3	122.7	100.3
1	Brunei	72	536	75	611	1	189	104.7	5102.0	323.0
2	Cambodia	31	430	33	463	46	430	105.5	71.6	107.9
3	Đông Timo									
4	Indonesia	206	2,049	220	2,269	217	2,248	106.7	101.5	100.9
5	Lào	25	406	26	432	59	460	105.1	44.0	93.9
6	Malaysia	327	3,096	350	3,446	299	3,920	107.1	116.9	87.9
7	Myanmar	6	103	7	109	15	85	104.8	42.7	129.0
8	Philippines	80	879	85	964	67	805	106.6	126.6	119.7
9	Singapore	466	6,297	505	6,802	369	6,391	108.4	136.7	106.4
10	Thái Lan	521	5,314	560	5,874	442	6,384	107.4	126.6	92.0
	Đông Á	5,897	59,547	6,270	65,817	5,283	57,697	106.3	118.7	114.1
11	Đài Loan	729	7,861	775	8,636	662	8,557	106.3	117.1	100.9
12	Hàn Quốc	1,409	14,066	1,530	15,596	1,212	13,176	108.6	126.2	118.4
13	Hồng Kông	95	887	95	982	70	970	100.1	136.5	101.2
14	Nhật Bản	993	10,605	1,070	11,675	1,038	10,401	107.8	103.1	112.2
15	Trung Quốc	2,672	26,128	2,800	28,928	2,301	24,594	104.8	121.7	117.6
	Trung Nam Á	185	2,162	196	2,358	299	2,515	105.9	65.7	93.8
16	Ấn Độ	165	1,944	175	2,119	283	2,346	106.1	61.9	90.3
17	Iran									
18	Pakistan	19	205	20	225	16	156	104.9	128.5	144.2
19	Kazakhstan	1	13	1	14	0	12	103.8	268.3	111.8
	Tây Á	179	2,081	185	2,267	233	2,440	103.4	79.5	92.9
20	Saudi Arabia	58	807	60	867	67	784	103.5	89.2	110.7
21	Các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất	18	286	19	305	23	385	105.4	84.3	79.3
22	Kuwait	83	593	85	678	109	808	102.4	77.9	83.9
23	Iraq									
24	Thổ Nhĩ Kỳ	7	83	8	90	7	80	106.5	109.8	112.3
25	Israel	5	126	6	132	20	205	106.6	27.0	64.2
26	Qatar	8	187	8	195	7	178	104.6	118.2	109.2
II	Châu Âu	922	9,378	987	10,366	927	10,683	107.0	106.5	97.0

TT	TÊN NƯỚC	NĂM 2012				NĂM 2011		TỶ LỆ (%)		
		TH T11	TH 11T	U`TH T12	U`TH 12T	TH T12	TH 12T	T12 SO VỚI T11	T12 SO VỚI CÙNG KỲ	12T SO VỚI CÙNG KỲ
	EU 27	791	7,933	847	8,780	803	7,747	107.1	105.4	113.3
27	Ireland	57	622	60	682	21	267	105.2	280.4	255.1
28	Anh	48	497	52	549	80	646	108.0	64.8	85.0
29	Áo	10	144	11	155	11	165	106.5	97.3	93.9
30	Bỉ	31	376	33	409	33	347	105.6	100.5	117.9
31	Bồ Đào Nha	1	11	1	12	2	17	107.5	43.9	70.4
32	Đan Mạch	17	181	18	199	17	150	107.1	107.1	132.9
33	Đức	238	2,130	255	2,385	161	2,199	107.3	158.8	108.5
34	Hà Lan	48	658	52	710	67	669	108.9	77.4	106.0
35	Italy	91	893	97	990	84	999	106.7	115.5	99.1
36	Phân Lan	7	197	7	205	9	124	104.4	79.7	165.2
37	Pháp	160	1,341	172	1,513	222	1,205	107.6	77.4	125.6
38	Tây Ban Nha	29	259	31	290	30	262	108.1	103.2	110.7
39	Thụy Điển	17	210	18	228	24	258	109.0	75.3	88.1
40	Hy Lạp	2	18	3	20	2	12	105.3	159.5	169.7
41	Đảo Síp	1	10	1	11	1	11	106.3	93.1	104.1
42	Cộng Hòa Czech	3	53	3	56	5	37	103.7	58.2	154.3
43	Estonia	0	6	0	7	0	6	106.7	61.5	119.7
44	Hungary	5	58	6	64	5	117	105.0	104.8	54.3
45	Latvia	0	6	0	7	1	6	100.0	5.0	103.3
46	Litva	0	19	0	19	4	17	111.1	8.2	112.2
47	Malta	3	23	3	26	0	1	107.1	769.2	2104.9
48	Ba Lan	15	152	16	168	14	124	103.7	108.2	135.1
49	Slovakia	1	16	1	17	1	13	94.3	128.2	122.6
50	Slovenia	3	9	3	12	2	13	102.8	151.2	91.0
51	Bungaria	2	20	2	22	1	42	103.1	137.0	52.5
52	Rumani	2	20	2	23	2	29	106.0	103.6	77.8
53	Luxembourg	0	3	0	3	2	10	107.1	8.5	30.8
	Một số nước Tây Âu, Đông Âu và Bắc Âu	132	1,445	140	1,586	124	2,935	106.8	113.5	54.0
54	Nga	64	765	68	833	64	694	106.0	106.5	120.0
55	Ukraina	4	52	4	56	4	105	105.3	92.4	53.4
56	Belarus	6	161	6	168	13	199	104.4	46.4	84.1
57	Thụy Sĩ	51	346	55	401	24	1,771	108.4	226.7	22.6
58	Na Uy	7	122	7	129	18	166	104.7	40.3	77.5

TT	TÊN NƯỚC	NĂM 2012				NĂM 2011		TỶ LỆ (%)		
		TH T11	TH 11T	U`TH T12	U`TH 12T	TH T12	TH 12T	T12 SO VỚI T11	T12 SO VỚI CÙNG KỶ	12T SO VỚI CÙNG KỶ
59	Iceland									
III	Châu Mỹ	632	7,124	675	7,799	691	7,185	106.9	97.6	108.5
	Bắc Mỹ	410	4,763	438	5,201	453	4,871	106.8	96.8	106.8
60	Canada	48	411	50	461	22	342	104.8	227.0	134.8
61	Mỹ	362	4,352	388	4,740	431	4,529	107.1	90.1	104.7
	Các nước Mỹ la tinh và vùng Caribê	222	2,361	237	2,598	239	2,314	107.0	99.2	112.2
62	Argentina	120	860	130	990	83	859	107.9	156.9	115.2
63	Brazil	60	970	64	1,034	114	938	106.5	56.2	110.2
64	Chi Lê	31	336	33	369	26	336	106.0	125.0	109.8
65	Cuba									
66	Mexico	8	102	8	110	12	91	100.0	66.9	120.7
67	Panama									
68	Pêru	2	93	2	95	4	90	105.3	54.3	105.9
IV	Châu Phi	25	305	26	331	31	484	104.4	82.2	68.4
	Bắc Phi									
69	Ai Cập									
70	Angiêri									
	Các nước Châu Phi khác	25	305	26	331	31	484	104.4	82.2	68.4
71	Angola									
72	Bờ biển Ngà	8	129	9	138	5	174	105.3	183.6	78.9
73	Gana									
74	Nam Phi	7	106	8	114	22	224	103.3	34.0	50.8
75	Nigeria									
76	Senegal									
77	Cameroon	9	63	9	72	4	81	104.7	215.0	88.4
78	Tunisia	0	7	1	8	0	4	102.0	185.2	181.1
V	Châu Đại Dương	170	1,994	182	2,176	186	2,507	106.9	98.0	86.8
79	New Zealand	31	346	33	379	38	384	106.1	87.3	98.7
80	Australia	139	1,648	149	1,797	148	2,123	107.1	100.7	84.6
VI	Thị trường chưa phân tổ	208	2,045	218	2,263	190	2,329	104.7	115.0	97.2

Nguồn: Tổng cục Thống kê